TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 08-5-2026
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Bà Ngô Thị Lắm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Sanh;

2. Bà Trần Thị Kim Thoa. .

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Tôn Văn Xuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 350/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thùy D, sinh năm 1983; địa chỉ: số A, ấp N, xã N, tỉnh An Giang; căn cước công dân số 089183012859 do Bộ C cấp ngày 24/9/2024; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1977; địa chỉ: số A, ấp N, xã N, tỉnh An Giang; địa chỉ: số A, ấp N, xã N, tỉnh An Giang; căn cước công dân số 089077030351 do Cục Q về trật tự xã hội cấp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Thùy D trình bày, qua thời gian tự tìm hiểu nhau, bà D và ông L chung sống với nhau vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống,

vợ chồng có sinh 03 con chung tên Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 01/01/2001; Nguyễn Ngọc D1, sinh ngày 12/12/2002; Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 13/9/2009. Hiện tại, con chung tên S và D1 đã thành niên; con chung tên D2 đang sống chung với bà D. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10/2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên xảy ra cãi vã nhau. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 10/2024 cho đến nay, không tới lui thăm nhau. Sau khi vợ chồng chung sống với nhau thì cả hai sống tại xã N.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà D yêu cầu ly hôn với ông L; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 01/01/2001 và Nguyễn Ngọc D1, sinh ngày 12/12/2002 do đã thành niên; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 13/9/2009, ông L không cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc L trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà D về quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn gia đình, thời gian không sống chung và không có đăng ký kết hôn. Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông L đồng ý ly hôn với bà D; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 01/01/2001 và Nguyễn Ngọc D1, sinh ngày 12/12/2002 do đã thành niên; đồng ý để bà D được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 13/9/2009, ông L không cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Tờ tự khai của bà Phạm Thị Thùy D; Giấy khai sinh Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Ngọc D1, Nguyễn Thị Thùy D2 (bản sao); Phiếu xác nhận về thông tin nơi cư trú; Căn cước tên Phạm Thị Thùy D, Nguyễn Ngọc L (bản sao); Đơn xin vắng mặt.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Đơn yêu cầu vắng mặt.

Tại phiên tòa:

- Bà D, ông L có yêu cầu vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ khác.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng

xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp các Điều 227, 228 Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 14, 53, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà D và ông L là vợ chồng; bà D được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 13/9/2009, ông L không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Phạm Thị Thùy D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Ngọc L. Ông L cư trú tại xã N, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Phạm Thị Thùy D, ông Nguyễn Ngọc L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Thùy D và ông Nguyễn Ngọc L đều xác định, cả hai do quen biết và tìm hiểu nhau nên chung sống với nhau vào năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn.

Tại biên bản xác minh ngày 29/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 thể hiện ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị Thùy D không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N.

Xét, ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị Thùy D chung sống với nhau vào năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, không công nhận ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị Thùy D là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Phạm Thị Thùy D, ông Nguyễn Ngọc L xác định vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 01/01/2001; Nguyễn Ngọc D1, sinh ngày 12/12/2002 và Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 13/9/2009. Ông L, bà D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung tên 02 con chung tên Nguyễn Ngọc S và Nguyễn Ngọc D1 do đã thành niên; bà D yêu cầu tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 13/9/2009.

Xét thấy, hai con chung Nguyễn Ngọc S và Nguyễn Ngọc D1 hiện đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên ông L, bà D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập đến. Đối với cháu Nguyễn Thị Thùy D2 hiện đang sống cùng với bà D phát triển tốt về thể chất và tinh thần,

ông L cũng đồng ý để bà D được tiếp tục nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần nên Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thị Thùy D2 cho bà D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị Thùy D, ông Nguyễn Ngọc L thống nhất không có nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thị Thùy D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Ngọc L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị Thùy D và ông Nguyễn Ngọc L là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị Thùy D, ông Nguyễn Ngọc L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung tên Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 01/01/2001; Nguyễn Ngọc D1, sinh ngày 12/12/2002 do đã thành niên nên không xem xét, giải quyết. Bà Phạm Thị Thùy D được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 13/9/2009. Ông Nguyễn Ngọc L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Phạm Thị Thùy D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Ngọc L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Thùy D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 305319 do Thi hành án dân sự tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 4 năm 2026; bà Phạm Thị Thùy D đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Ngọc L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Lắm